

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Số: 05 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cam Lâm, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
số liệu dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Cam Lâm khóa III kỳ họp thứ 13 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 của huyện Cam Lâm;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 1342/TTr-TCKH ngày 05/01/2021 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: (UBAT) 

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Mặt trận TQ và các đoàn thể thuộc huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, Phòng TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hào

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2021 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	618.534
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	321.075
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	68.155
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	252.920
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	297.459
	- Bổ sung cân đối	292.459
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	
IV	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	
V	Nguồn cải cách tiền lương	-
VI	Thu ngoài cân đối	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	618.534
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	618.534
1	Chi đầu tư phát triển	148.984
2	Chi thường xuyên	402.230
3	Dự phòng ngân sách	10.894
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 /01 /2021 của UBND huyện Cam Lâm)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	<u>Ngân sách cấp huyện</u>	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	565.952
I.1	Các khoản thu trong cân đối	565.952
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	268.493
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	60.095
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỉ lệ phần trăm (%)	208.398
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	297.459
	- Bổ sung cân đối	292.459
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	-
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	-
5	Nguồn cải cách tiền lương	-
I.2	Thu ngoài cân đối	
II	Chi ngân sách cấp huyện	565.952
II.1	Chi trong cân đối	565.952
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp huyện theo phân cấp (Không kể bổ sung NS xã, thị trấn)	415.030
	Chi đầu tư	98.274
	Chi thường xuyên	316.756
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	84.988
	- Bổ sung cân đối	74.988
	- Bổ sung có mục tiêu	10.000
3	Dự phòng chi	9.508
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II.2	Chi ngoài cân đối	
B	<u>Ngân sách xã, thị trấn thuộc huyện</u>	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	137.570

TT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
I.1	Các khoản thu trong cân đối	137.570
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	52.582
	- Thu NS xã hưởng 100%	8.060
	- Thu NS xã hưởng theo tỉ lệ %	44.522
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	84.988
	- Bổ sung cân đối	74.988
	- Bổ sung có mục tiêu	10.000
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
5	Nguồn cải cách tiền lương	
I.2	Thu ngoài cân đối	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	137.570
II.1	Chi trong cân đối	137.570
	Chi đầu tư	50.710
	Chi thường xuyên	85.474
	Dự phòng chi	1.386
	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II.2	Chi ngoài cân đối	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 / 01/2021 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	422.663	321.075
I	Các khoản thu cân đối NSNN	422.663	321.075
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	229.589	170.120
1.1	Cục thuế thu	134.089	101.080
	- Thuế giá trị gia tăng	86.413	62.217
	- Thuế thu nhập DN	31.112	22.401
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	364	262
	- Thuế Tài nguyên	16.200	16.200
1.2	Chi cục thuế thu	95.500	69.040
	- Thuế giá trị gia tăng	82.800	59.616
	- Thuế thu nhập DN	11.420	8.222
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	280	202
	- Thuế Tài nguyên	1.000	1.000
2	Lệ phí trước bạ	35.800	35.800
	- Trước bạ là nhà đất	4.350	4.350
	- Trước bạ không phải là nhà đất	31.450	31.450
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210	210
5	Thuế thu nhập cá nhân	33.000	
6	Tiền sử dụng đất	100.000	100.000

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	- UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất	-	-
	- UBND huyện ban hành quyết định giao đất	100.000	100.000
7	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	-	-
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	490	20
	- UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	470	
	- UBND huyện ban hành quyết định cho thuê đất	20	20
9	Thu phí, lệ phí	13.225	11.225
	- Trung ương	400	
	- Cấp tỉnh	3.400	3.400
	- Cấp huyện	8.425	6.825
	- Cấp xã	1.000	1.000
10	Thu khác ngân sách	6.619	2.700
	- NS Trung ương	3.819	
	- NS cấp tỉnh	100	
	- NS cấp huyện	1.200	1.200
	- NS cấp xã	1.500	1.500
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	1.000	1.000
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.730	
II	Thu ngoài cân đối	-	-
1	Thu phí, lệ phí	-	
2	Thu khác	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 /01 /2021 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP năm 2021		
		Tổng cộng	Huyện	Xã
A	B	1	2	3
Tổng chi NSDP		618.534	480.964	137.570
A	Chi cân đối NSDP	618.534	480.964	137.570
I	Chi đầu tư phát triển	148.984	98.274	50.710
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung phân cấp	48.984	34.574	14.410
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100.000	63.700	36.300
II	Chi thường xuyên	402.230	316.756	85.474
	<i>Trong đó</i>			
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	208.087	207.471	616
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426	56.426	
IV	Dự phòng chi	10.894	9.508	1.386
B	Chi các CTMT, CTMTQG	-		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 /01 /2021 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	565.952
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	84.988
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	480.964
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	98.274
1	Chi đầu tư cho các dự án	98.274
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.200
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	58.874
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.000
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
1.11	Chi an ninh, quốc phòng	1.200
1.12	Dự phòng	8.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	316.756
	<i>Trong đó:</i>	

STT	Nội dung	Dự toán
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207.471
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.246
1.4	Chi văn hóa thông tin	2.016
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.231
1.6	Chi thể dục thể thao	251
1.7	Chi bảo vệ môi trường	3.080
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	22.785
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.956
1.10	Chi đảm bảo xã hội	32.764
1.11	Chi an ninh, quốc phòng	3.833
1.12	Chi thường xuyên khác	9.123
III	Dự phòng ngân sách	9.508
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2021						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	565.952	98.274	316.756	9.508	56.426	84.988	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	415.030	98.274	316.756	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	4.887		4.887				
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.095		1.095				
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	20.734	7.474	13.260				
4	Phòng Tư pháp	450		450				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.327		1.327				
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm SNGD)	212.048	4.200	207.848				
7	Phòng Y tế	484		484				
8	Phòng Lao động - TB&XH	33.521		33.521				
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	643		643				
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.959		3.959				
11	Phòng Dân tộc	414		414				
12	Phòng Nội vụ	1.464		1.464				
13	Thanh tra huyện	758		758				
14	Huyện ủy Cam Lâm	8.899		8.899				
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.210		1.210				
16	Hội Cựu chiến binh	468		468				
17	Hội Nông dân (gồm có chi hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân)	1.293		1.293				
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	784		784				
19	Huyện đoàn	778		778				
20	Hội Đông y	111		111				

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2021						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
21	Hội Chữ thập đỏ	462		462				
22	Hội Người mù	196		196				
23	Hội Khuyến học	80		80				
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	89		89				
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	767		767				
26	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	2.925		2.925				
28	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	573		573				
30	Trạm khuyến C-N-L-N	938		938				
31	BCH Quân sự huyện	4.502	1.200	3.302				
32	Công an huyện	436		436				
33	Ban An toàn giao thông	582		582				
34	Trung tâm Phát triển quỹ đất	100		100				
35	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	75		75				
36	Hội Tu chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, Hội Truyền thống KCCN	60		60				
37	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	5.246		5.246				
39	Vùng 4 Hải quân	600		600				
43	Chi thường xuyên khác	16.672		16.672				
44	Ban Quản lý dự án	61.000	61.000					
45	Bố trí Quyết toán vốn đầu tư	2.100	2.100					
46	Chi đầu tư phát triển chưa phân bổ (dùng để đối ứng vốn cho một số chương trình trọng điểm của tỉnh)	14.300	14.300					
47	Dự phòng chi đầu tư	8.000	8.000					
II	Chi dự phòng	9.508			9.508			
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426				56.426		
IV	Chi bổ sung có ngân sách cấp dưới	84.988					84.988	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-						

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu số 87/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO
LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 /01 /2021 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2021							
		Tổng số	Chi giáo dục và đào tạo	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Dự phòng chi đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	98.274	19.200	1.200	-	-	58.874	11.000	8.000
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-							
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.474					7.474		
3	Phòng Tư pháp	-							
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.200	4.200						
5	Phòng Dân tộc	-							
6	Ban Quản lý dự án	61.000	10.000				40.000	11.000	
7	BCH Quân sự huyện	1.200		1.200					

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2021							
		Tổng số	Chi giáo dục và đào tạo	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Dự phòng chi đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Công an huyện	-							
9	Đối ứng vốn thực hiện chương trình NTM chưa phân bổ	3.500					3.500		
10	Đối ứng vốn thực hiện chương trình nguồn nhân lực chưa phân bổ	5.000	5.000						
11	Đối ứng vốn thực hiện chương trình phát triển đô thị chưa phân bổ	4.000					4.000		
12	Đối ứng vốn thực hiện chương trình phát triển KTXH miền núi chưa phân bổ	1.800					1.800		
13	Bố trí quyết toán vốn đầu tư	2.100					2.100		
14	Dự phòng chi đầu tư	8.000							8.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số **05/QĐ-UBND** ngày **06/11/2021** của UBND huyện Cam Lâm)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2019																			
		Tổng số	Chi GDDT&DN	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh - truyền hình	Chi thể dục - thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể					Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác
									Tổng	Giao thông	N,L,TL,T S	Khác	Tổng	QLNN	Đảng	Tổ chức CTXH	Tổ chức XHNN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	316.756	207.471	5.246	2.016	1.231	251	3.080	22.785	582	1.268	20.935	28.956	15.056	8.899	4.133	868	32.764	3.397	436	9.123
1	Văn phòng HĐND&UBND	4.887							-				4.887	4.887							
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.095							330		330		765	765							
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.260						3.080	9.167			9.167	1.013	1.013							
4	Phòng Tư pháp	450							-				450	450							
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.327							-				1.207	1.207							120
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm SNGD)	207.848	206.704						-				1.144	1.144							
7	Phòng Y tế	484							-				364	364					95		25
8	Phòng Lao động - TB&XH	33.521							-				1.214	1.214				32.307			
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	643							-				618	618							25
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.959							3.160			3.160	799	799							
11	Phòng Dân tộc	414							-				393	393				21			
12	Phòng Nội vụ	1.464							-				1.444	1.444							20
13	Thanh tra huyện	758							-				758	758							
14	Huyện ủy Cam Lâm	8.899							-				8.899		8.899						
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.210							-				1.210			1.210					
16	Hội Cựu chiến binh	468							-				468			468					
17	Hội Nông dân (gồm có chi hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân)	1.293							-				893			893					400
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	784							-				784			784					
19	Huyện đoàn	778							-				778			778					
20	Hội Đồng y	111							-				86				86				25

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2019																			
		Tổng số	Chi GDĐT&DN	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh - truyền hình	Chi thể dục - thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể					Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác
									Tổng	Giao thông	N,L,TL,T S	Khác	Tổng	QLNN	Đảng	Tổ chức CTXH	Tổ chức XHNN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	Hội Chữ thập đỏ	462							-				342				342				120
22	Hội Người mù	196							-				196				196				
23	Hội Khuyến học	80							-				80				80				
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	89							-				89				89				
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	767	767						-				-								
26	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	2.925			1.443	1.231	251		-				-								
27	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	573			573				-				-								
28	Trạm khuyến C-N-L-N	938							938		938		-								
29	BCH Quân sự huyện	3.302							-				-						3.302		
30	Công an huyện	436							-				-							436	
31	Ban An toàn giao thông	582							582	582			-								
32	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	75							-				75				75				
33	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, Hội Truyền thống KCCN	60							-				-								60
34	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	5.246		5.246					-				-								
35	Trung tâm phát triển quỹ đất	100							100			100	-								
36	Cấp lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cho Vùng 4 Hải quân	600							600			600	-								
37	Chi thường xuyên khác	16.672							7.908			7.908	-					436			8.328

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu số 89/CK-NSNN

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2021 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện			Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	Tổng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10
1	Cam Tân	1.808	1.054	262	792	5.324	5.324		-	-	6.378
2	Cam Hòa	4.061	2.075	396	1.679	6.813	6.813		-	-	8.888
3	Cam Hải Đông	4.872	3.210	1.937	1.273	3.098	3.098		-	-	6.308
4	Cam Hải Tây	41.432	17.250	782	16.468	4.736	4.736		-	-	21.986
5	Cam Đức	35.372	13.151	1.064	12.087	9.788	4.788	5.000	-	-	22.939
6	Cam Hiệp Bắc	1.238	899	99	800	4.910	4.910		-	-	5.809
7	Cam Hiệp Nam	561	442	244	198	5.293	5.293		-	-	5.735
8	Cam An Bắc	335	295	200	95	5.874	5.874		-	-	6.169
9	Cam An Nam	997	738	279	459	5.327	5.327		-	-	6.065
10	Cam Thành Bắc	9.729	4.549	586	3.963	6.397	6.397		-	-	10.946
11	Cam Phước Tây	888	688	209	479	6.098	6.098		-	-	6.786
12	Sơn Tân		-	-	-	6.029	6.029		-	-	6.029
13	Suối Tân	14.212	5.980	1.315	4.665	9.580	4.580	5.000	-	-	15.560
14	Suối Cát	4.195	2.251	687	1.564	5.721	5.721		-	-	7.972
	Tổng cộng	119.700	52.582	8.060	44.522	84.988	74.988	10.000	-	-	137.570

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 (NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2021 của UBND huyện Cam Lâm)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công-hoàn thành	TMDT dự kiến/được duyệt					Kế hoạch vốn đến 31/12/20	Kế hoạch vốn năm 2021										Chủ đầu tư		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó				Trong đó												
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp xã quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách TW hỗ trợ	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện quản lý			Ngân sách cấp xã quản lý			Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách Trung ương hỗ trợ			
	Tổng cộng (A+B))				343.351	126.767	0	126.583	90.000	24.485	190.984	98.274	34.574	63.700	50.710	14.410	36.300	27.000	15.000			
A	Cấp huyện				343.351	126.767	0	126.583	90.000	24.485	140.274	98.274	34.574	63.700	0	0	0	27.000	15.000			
I	Lĩnh vực quốc phòng				1.990	1.990	-	-	-	-	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-			
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Công trình khởi công mới				1.990	1.990	-	-	-	-	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-			
1	Xây dựng khu luyện tập thể thao Ban CHQS huyện	Cam Đức	2021-2022	3779 28/10/20	1.990	1.990				-	1.200	1.200	1.200							Ban CHQS huyện		
II	Lĩnh vực giáo dục và Đào tạo				81.202	34.762	0	46.440	0	5.000	26.200	19.200	14.200	5.000	0	0	0	7.000	0			
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				26.934	14.934	-	12.000	-	5.000	17.000	10.000	10.000	-	-	-	-	7.000	-			
1	Trường Mầm non Sen Hồng	Suối Tân	2020-2021	2681 26/8/20	26.934	14.934	-	12.000		5.000	17.000	10.000	10.000	-				7.000		Ban QLDA		
b	Công trình khởi công mới				54.269	19.829	-	34.440	-	-	9.200	9.200	4.200	5.000	-	-	-	-	-			
b.1	Chương trình phát triển nguồn nhân lực				49.200	14.760	0	34.440	0	0	5.000	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0			
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2-9 phục vụ đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông cấp huyện	Huyện Cam Lâm	2021-2025		49.200	14.760		34.440		-	-	-	-	-				-		Phòng GD&ĐT		
2	Đổi ứng chương trình phát triển nguồn nhân lực										5.000	5.000		5.000			-					
b.2	Công trình giáo dục khác				5.069	5.069	0	0	0	0	4.200	4.200	4.200	0	0	0	0	0	0			
1	Trường THCS Trần Quang Khải, xã Cam Phước Tây	CPT	2021	3797 29/10/20	2.449	2.449					2.000	2.000	2.000							Phòng GD&ĐT		
2	Trường MN Vàng Anh, xã Suối Tân	Suối Tân	2021	3798 29/10/20	2.620	2.620					2.200	2.200	2.200							Phòng GD&ĐT		
III	Các hoạt động kinh tế				240.258	70.115	0	80.143	90.000	19.485	91.774	56.774	18.174	38.600	0	0	0	20.000	15.000			
(1)	Chương trình phát triển đô thị				66.290	45.528	0	20.762	0	10.485	54.000	44.000	14.000	30.000	0	0	0	10.000	0			
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				66.290	45.528	0	20.762	0	10.485	50.000	40.000	14.000	26.000	0	0	0	10.000	0			

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công-hoàn thành	TMĐT dự kiến/được duyệt						Kế hoạch vốn đến 31/12/20	Kế hoạch vốn năm 2021									Chủ đầu tư
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					Trong đó									
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp xã quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện quản lý			Ngân sách cấp xã quản lý			Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	
												Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng quốc lộ 1, đoạn qua huyện Cam Lâm (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	Cam Đức	2020-2021	2812 22/9/2016	13.762			13.762		1.000	10.000	-						10.000		Phòng KTHT
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Cam Đức	2020-2021	4145 02/12/20	17.647	17.647				350	19.000	19.000	0	19.000						Ban QLDA
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cam Đức	2020-2021	2394 29/10/19	19.972	19.972				135	19.000	19.000	12.000	7.000						Ban QLDA
4	Nâng cấp tuyến đường Lê Lai	Cam Đức	2020-2021	2392 29/10/19	14.909	7.909		7.000		9.000	2.000	2.000	2.000							Ban QLDA
b	Công trình khởi công mới				0	0	0	0	0	0	4.000	4.000	0	4.000	0	0	0	0	0	
1	Đối ứng chương trình phát triển đô thị										4.000	4.000	0	4.000						
(2)	Chương trình xây dựng nông thôn mới				0	0	0	0	0	0	3.500	3.500	0	3.500	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước										-	-								
b	Công trình khởi công mới				0	0	0	0	0	0	3.500	3.500	0	3.500	0	0	0	0	0	
1	Đối ứng xây dựng NTM										3.500	3.500	0	3.500						
(3)	Dự án Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				160.000	15.000	0	55.000	90.000	9.000	25.000	0	0	0	0	0	0	10.000	15.000	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				160.000	15.000	0	55.000	90.000	9.000	25.000	0	0	0	0	0	0	10.000	15.000	
1	Kè và đường ven đầm Thủy Triều (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Yersin), huyện Cam Lâm	Cam Đức	2020-2023	09/NQ-HĐND 15/5/2020	160.000	15.000		55.000	90.000	9.000	25.000	-						10.000	15.000	Ban QLDA
b	Công trình khởi công mới											-								
(4)	Chương trình phát triển KTXH miền núi				4.544	1.363	0	3.181	0	0	1.800	1.800	0	1.800	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	
b	Công trình khởi công mới				4.544	1.363	0	3.181	0	0	1.800	1.800	0	1.800	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp đường nội bộ vào khu dân cư thôn Suối Lau 2 (đoạn từ nhà bà Cao Thị Dân đến nhà ông Hà Xiu)	Suối Cát	2021	3806 30/10/20	1.227	368		859		0	-	-		0				0		Phòng Dân tộc
2	Mương rút khu sản xuất Bàu Đưng	Suối Cát	2021	3808 30/10/20	3.317	995		2.322			-	-								
3	Đối ứng chương trình phát triển KTXH miền núi									0	1.800	1.800		1.800				0		
(5)	Chương trình 135				1.200	0	0	1.200	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước										-	-								
b	Công trình khởi công mới				1.200	0	0	1.200	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường vào khu dân cư thôn Suối Lau 1 (Nhà Mang Phấn đến nhà Mả Nặng)	Suối Cát	2021	1807 30/10/20	1.200			1.200		0	-	-						0		P.Dân tộc

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMĐT dự kiến/được duyệt				Kế hoạch vốn đến 31/12/20	Kế hoạch vốn năm 2021										Chủ đầu tư		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó				Trong đó											
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp xã quản lý		Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện quản lý			Ngân sách cấp xã quản lý			Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách Trung ương hỗ trợ	
												Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
(6)	Đầu tư khác				8.223	8.223	0	0	0	0	7.474	7.474	4.174	3.300	0	0	0	0	0		
1	Giao thông				8.223	8.223	0	0	0	0	7.474	7.474	4.174	3.300	0	0	0	0	0		
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước										-	-									
b	Công trình khởi công mới				8.223	8.223	0	0	0	0	7.474	7.474	4.174	3.300	0	0	0	0	0		
1	Đường Văn Cao	Cam Đức	2.021	3815 30/10/20	4.667	4.667					4.174	4.174	2.174	2.000						Phòng KTHT	
2	Nâng cấp đường Hải Thượng Lãng Ông	Cam Đức	2.021		3.556	3.556					3.300	3.300	2.000	1.300						Phòng KTHT	
(2)	Công trình nông nghiệp - nông thôn				0	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể				19.900	19.900	0	0	0	0	11.000	11.000	0	11.000	0	0	0	0	0		
a	Công trình chuyển tiếp các năm trước				0	0	0	0	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0		
b	Công trình khởi công mới				19.900	19.900	0	0	0	0	11.000	11.000	0	11.000	0	0	0	0	0		
1	Hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện Cam Lâm (giai đoạn 2)	Huyện Cam Lâm	2.021		5.000	5.000				0	4.500	4.500		4.500						Ban QLDA	
2	Nhà khách công vụ huyện Cam Lâm	Cam Đức	2021-2023		14.900	14.900					6.500	6.500		6.500		0				Ban QLDA	
V	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành										2.100	2.100	1.000	1.100							
VI	Dự phòng chi đầu tư										8.000	8.000		8.000							
B	Cấp xã				0	0	0	0	0	0	50.710	-	0	0	50.710	14.410	36.300	0	0		
1	Xã Suối Cát				0						2.359	-			2.359	1.159	1.200			Xã Suối Cát	
2	Xã Suối Tân				0						4.335	-			4.335	1035	3300			Xã Suối Tân	
3	Xã Cam Tân				0						1.375	-			1.375	975	400			Xã Cam Tân	
4	Xã Sơn Tân				0						1.807	-			1.807	1807	0			Xã Sơn Tân	
5	Xã Cam Hòa				0						2.114	-			2.114	914	1200			Xã Cam Hòa	
6	Xã Cam Hải Đông				0						949	-			949	349	600			Xã Cam Hải Đông	
7	Xã Cam Hải Tây				0						16.358	-			16.358	358	16000			Xã Cam Hải Tây	
8	Xã Cam Hiệp Bắc				0						1.671	-			1.671	971	700			Xã Cam Hiệp Bắc	
9	Xã Cam Hiệp Nam				0						1.058	-			1.058	1058	0			Xã Cam Hiệp Nam	
10	Thị trấn Cam Đức				0						10.218	-			10.218	1218	9000			Thị trấn Cam Đức	
11	Xã Cam Thành Bắc				0						4.151	-			4.151	951	3200			Xã Cam Thành Bắc	
12	Xã Cam An Bắc				0						1.173	-			1.173	1173	0			Xã Cam An Bắc	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMĐT dự kiến/được duyệt						Kế hoạch vốn đến 31/12/20	Kế hoạch vốn năm 2021								Chủ đầu tư	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					Trong đó									
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp xã quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện quản lý			Ngân sách cấp xã quản lý			Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách Trung ương hỗ trợ
												Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Tổng	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
13	Xã Cam An Nam				0						1.492	-			1.492	1142	350			Xã Cam An Nam
14	Xã Cam Phước Tây				0						1.650	-			1.650	1300	350			Xã Cam Phước Tây